

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013



MỤC LỤC

NỘI DUNG

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước

Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		26.512.376.718	27.679.341.248
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.075.472.810	2.509.635.048
1. Tiền	111	V.01	75.472.810	359.635.048
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	2.150.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.598.546.559	15.360.065.253
1. Phải thu khách hàng	131		5.363.627.254	6.165.546.461
2. Trả trước cho người bán	132		1.010.952.145	1.041.452.685
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		8.194.408.650	8.124.105.465
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	29.558.510	28.960.642
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9.756.036.551	9.003.053.537
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9.756.036.551	9.003.053.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.082.320.798	806.587.410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62.485.500	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		17.076.593
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.019.835.298	789.510.817
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.374.536.875	1.502.911.777
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.324.963.080	1.431.520.917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.324.963.080	1.431.520.917
- Nguyên giá	222		3.911.462.233	3.911.462.233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.586.499.153)	(2.479.941.316)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		67.000.000	67.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(67.000.000)	(67.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		49.573.795	71.390.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	49.573.795	71.390.860
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		27.886.913.593	29.182.253.025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		12.445.609.461	13.355.541.535
I. Nợ ngắn hạn	310		12.445.609.461	13.355.541.535
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		2.389.752.582	2.830.773.440
3. Người mua trả tiền trước	313		5.272.963.586	4.904.309.816
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.493.324	265.738.061
5. Phải trả người lao động	315		250.000.000	267.858.425
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.644.384.192	4.163.315.973
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	683.197.602	720.727.645
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		202.818.175	202.818.175
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		15.441.304.132	15.826.711.490
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	15.441.304.132	15.826.711.490
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		146.866.588	146.866.588
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(4.705.562.456)	(4.320.155.098)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		27.886.913.593	29.182.253.025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 17 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thu Hiền

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Vân Dung



Văn Xuân Anh

M.S.D.N: 010240585

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013	Từ ngày 01/3/2012 đến ngày 31/3/2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.12	1.023.781.636	706.482.802
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv	VI.13	1.023.781.636	706.482.802
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.14	648.019.252	942.492.335
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv		375.762.384	(236.009.533)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.15	20.169.234	167.854.148
22	7. Chi phí tài chính			
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		744.138.976	1.137.702.296
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(348.207.358)	(1.205.857.681)
31	11. Thu nhập khác	VI.16		
32	12. Chi phí khác	VI.17	37.200.000	36.300.000
40	13. Lợi nhuận khác		(37.200.000)	(36.300.000)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(385.407.358)	(1.242.157.681)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.18		
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(385.407.358)	(1.242.157.681)



Văn Xuân Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2013

Nguyễn Thị Vân Dung
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/1/2013 đến ngày 31/3/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2013	Quý I/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(385.407.358)	(1.242.157.681)
2. Điều chỉnh cho các khoản			86.388.603	(56.038.046)
- Khấu hao tài sản cố định	02		106.557.837	111.816.102
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.169.234)	(167.854.148)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(299.018.755)	(1.298.195.727)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		761.518.694	786.832.395
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(752.983.014)	(963.776.758)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(909.932.074)	111.908.056
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(40.668.435)	217.768.549
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp				
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(213.247.888)	(80.942.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.454.331.472)	(1.226.405.647)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.169.234	167.854.148
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20.169.234	167.854.148
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
hữu	31		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.434.162.238)	(1.058.551.499)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		2.509.635.048	7.094.231.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70		1.075.472.810	6.035.680.016



Văn Xuân Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2013

Nguyễn Thị Vân Dung
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thu Hiền
Người lập biểu

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ			Số phát sinh lũy kế			Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đã nộp		
A	B	1	2	3	4	5	6		
I - Thuế	10	248.661.468	41.136.795	287.304.939	41.136.795	287.304.939	2.493.324		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	265.738.061	1.797.005	265.748.161	1.797.005	265.748.161	1.786.905		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12								
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13								
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14								
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15								
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(17.076.593)	36.339.790	18.556.778	36.339.790	18.556.778	706.419		
7. Thuế tài nguyên	17								
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18								
9. Các loại thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000			
II - Các khoản phải nộp khác	30								
1. Các khoản phụ thu	31								
2. Các khoản phi, lệ phí	32								
3. Các khoản khác	33								
Tổng cộng	40	248.661.468	41.136.795	287.304.939	41.136.795	287.304.939	2.493.324		

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thu Hiền

Phụ trách kế toán
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Vân Dung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/3/2013

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020312 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31/10/2007; Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 20/10/2008; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 ngày 10/06/2009; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3 ngày 13/04/2011; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 4 ngày 31/08/2011; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 5 ngày 20/7/2012.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000đ.
(Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đặt tại số 198 phố Nguyễn Tuân, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Công ty hiện tại đang thuê địa điểm đặt tại 302 Nguyễn Trãi – Trung Văn – Từ Liêm - Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103020312 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Quản lý, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện sóng, điện mặt trời và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh); Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện thấp sáng, điện dùng năng lượng mặt trời, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh); Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố công trình xây dựng; Tư vấn vận hành, bảo dưỡng và nâng cấp các nhà máy điện; Tư vấn đầu tư; Tư vấn các dự án cơ chế phát triển sạch (CDM); Thiết kế kết cấu công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế công trình cầu, đường bộ; Thiết kế cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện; Thiết kế công trình trên sông; Thiết kế lắp đặt thiết bị điều khiển tự động công trình thủy điện; Thiết kế xây dựng công trình điện; Thiết kế xây dựng các công trình ngầm và khai thác mỏ; Thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Khảo sát, thiết kế công trình thủy lợi, hạ tầng, nông thôn: cấp thoát nước, môi trường; Khảo sát địa chất công trình; Khảo sát trắc địa công trình; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện: lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện: lĩnh vực lắp đặt thiết bị, thiết bị công nghệ cơ khí công trình; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện; Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng công nghiệp; Thiết kế kiến trúc, thiết kế quy hoạch, nội thất công trình hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường bộ, lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực lắp đặt thiết bị điện; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công nghệ điện; Giám sát thi công xây dựng công trình điện dân dụng, điện công nghiệp, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện; Lập hồ sơ dự thầu, tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, hồ sơ dự thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Kiểm định công trình xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải

7-10 năm

- Thiết bị dụng cụ quản lý
- Phần mềm, thiết bị tin học

3-5 năm

3-8 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền	Đơn vị tính: VND				
	31/3/2013	1/1/2013			
Tiền mặt	70.807.884	60.043.110			
Tiền gửi ngân hàng	4.664.926	299.591.938			
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	2.176.378	281.203.988			
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	2.547.328			
Ngân hàng TM Hàng Hải Việt Nam	1.487.048	15.840.622			
Ngân hàng TMCP Đại Dương	1.001.500	-			
Tiền đang chuyển	-	-			
Cộng	75.472.810	359.635.048			
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/3/2013	1/1/2013			
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-			
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm (NH Đại Dương)	1.000.000.000	2.150.000.000			
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-			
Cộng	1.000.000.000	2.150.000.000			
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/3/2013	1/1/2013			
Phải thu khác	812.491	5.812.491			
Phải trả khác dư nợ	28.746.019	23.148.151			
Cộng	29.558.510	28.960.642			
4 . Hàng tồn kho	31/3/2013	1/1/2013			
Công cụ, dụng cụ	-	-			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.756.036.551	9.003.053.537			
Cộng giá gốc hàng tồn kho	9.756.036.551	9.003.053.537			
5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	-	-	3.062.558.100	848.904.133	3.911.462.233
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2013	-	-	3.062.558.100	848.904.133	3.911.462.233
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	-	-	1.661.549.810	818.391.506	2.479.941.316
-Khấu hao trong kỳ	-	-	97.219.960	9.337.878	106.557.838
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2013	-	-	1.758.769.770	827.729.384	2.586.499.154
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	-	-	1.401.008.290	30.512.627	1.431.520.917
Tại ngày 31/3/2013	-	-	1.303.788.330	21.174.749	1.324.963.079

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	67.000.000	67.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	67.000.000	67.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	67.000.000	67.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	67.000.000	67.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày 01/01/2013	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2013	-	-	-	-	-

7 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2013	1/1/2013
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng		
Chi phí trả trước dài hạn khác	49.573.795	71.390.860
Cộng	49.573.795	71.390.860

8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/3/2013	1/1/2013
Thuế giá trị gia tăng	1.786.905	265.738.061
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	706.419	-
Cộng	2.493.324	265.738.061

9 . Chi phí phải trả

	31/3/2013	1/1/2013
Chi phí phải trả khác	3.644.384.192	4.163.315.973
Cộng	3.644.384.192	4.163.315.973

10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/3/2013	1/1/2013
Kinh phí công đoàn	44.197.602	19.153.419
Bảo hiểm xã hội, Y tế		
Bảo hiểm y tế		-
Phải trả về cổ phần hoá	600.000.000	600.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.000.000	101.574.226
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Cộng	683.197.602	720.727.645

11 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2012	20.000.000.000	-	-	-	1.468.665.876
- Tăng vốn năm trước		-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(4.748.221.211)
- Tăng khác	-	-	-	-	-

- Giám khác	-	-	-	-
- Phân phối quỹ	-	-	-	(1.040.599.763)
- Chia cổ tức	-	-	-	-
Kỳ này				
Tại ngày 01/01/2013	20.000.000.000	-	-	(4.320.155.098)
- Tăng vốn kỳ này	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	(385.407.358)
Tại ngày 31/3/2013	20.000.000.000	-	-	(4.705.562.456)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 31/03/2013		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2013	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Công ty TNHH một thành viên - Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt nam	10.200.000.000	51,0	10.200.000.000	51,0
Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2	3.739.000.000	18,7	3.739.000.000	18,7
Công ty Cổ phần ĐT và Quản lý nguồn điện Việt nam	660.000.000	3,3	660.000.000	3,3
Các đối tượng khác	5.401.000.000	27,0	5.401.000.000	27,0
Cộng	20.000.000.000	100	20.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/3/2013	1/1/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

12 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.023.781.636	706.482.802
Cộng	1.023.781.636	706.482.802

13 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	-	-

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.023.781.636	706.482.802
Cộng	1.023.781.636	706.482.802
14 . Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	648.019.252	942.492.335
Cộng	648.019.252	942.492.335
15 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.169.234	167.854.148
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	20.169.234	167.854.148
16 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.821.593	104.091.007
Chi phí nhân công	644.526.629	1.833.871.912
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.557.837	111.816.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.778.601	950.619.996
Chi phí khác	1.130.248.802	589.454.694
Cộng	2.251.933.462	3.589.853.711
17 . Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	-
Cộng	-	-
18 . Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012
Chi phí khác	37.200.000	36.300.000
Cộng	37.200.000	36.300.000
19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012
Lợi nhuận trước thuế	(385.407.358)	(1.242.157.681)
Trong đó:		
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh thông thường	(348.207.358)	(1.205.857.681)
Lợi nhuận khác	(37.200.000)	(36.300.000)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Thu nhập tính thuế		
Trong đó:		
Thu nhập từ HĐ kinh doanh thông thường	-	-
Thu nhập từ HĐ chuyển nhượng bất động sản	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông		

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của các năm
trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập trong kỳ



Văn Xuân Anh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2013



Nguyễn Thị Vân Dung
Phụ trách kế toán



Nguyễn Thu Hiền
Người lập biểu